

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**HÀ THỊ THANH THỦY**

**QUẢN LÝ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI**  
**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI THEO TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**MÃ SỐ : 9140114**

**HÀ NỘI – 2020**



## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam đang tiến lên trên con đường hội nhập toàn diện với thế giới, trong bối cảnh đó nền giáo dục Việt Nam nói chung, đặc biệt là giáo dục đại học đang đứng trước những thách thức mới của hội nhập, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng, chuyển đổi phương thức đào tạo đáp ứng những chuẩn chung của thế giới. Để có thể thích ứng với xu thế và phương thức đào tạo tiên tiến của thế giới, Đảng và Nhà nước ta đã có hàng loạt những chủ trương về đổi mới giáo dục đại học. Báo cáo triển khai “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” (ban hành theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ) cho thấy tư tưởng xuyên suốt từ quan điểm đến mục tiêu và các giải pháp chiến lược là ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục; hướng tới phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của mỗi người học, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, góp phần từng bước xây dựng xã hội học tập; phát triển giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 nêu 4 quan điểm chỉ đạo gồm: *Thứ nhất*, phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. *Thứ hai*, xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, XHCN, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. *Thứ ba*, đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, gắn với phát triển khoa học và công nghệ. *Thứ tư*, hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ định hướng XHCN.

Quan sát trên các diễn đàn, dưới nhiều góc độ khác nhau, khi nói về hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, ý kiến của hầu hết các nhà giáo dục, các nhà quản lý, các chuyên gia và các nhà doanh nghiệp đều thống nhất ở quan điểm: Giáo dục đại học Việt Nam cần thiết phải đổi mới.

Vấn đề đổi mới giáo dục đại học đặt ra vấn đề cấp bách với các trường ĐH, đặc biệt là trong lĩnh vực QLSV vì quản lý sinh viên là một lĩnh vực trong các hoạt động chủ chốt của một trường đại học, với chức năng cơ bản là quản lý nhằm giáo dục và hỗ trợ sinh viên trong suốt quá trình được đào tạo tại nhà trường, góp phần tạo nên chất lượng đào tạo và thương hiệu của trường đại học. Quản lý sinh viên là bộ phận cấu thành của quản lý quá trình đào tạo. Quá trình đào tạo bao gồm các thành tố: đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra và bối cảnh. Chất lượng của quá trình đào tạo phụ thuộc nhiều vào các yếu tố trên, trong đó sinh viên là thành tố quan trọng nhất. Hơn thế nữa, chất lượng của mọi hoạt động giáo dục hoàn toàn do cơ chế quản lý nó (các văn bản pháp qui và cán bộ quản lý) quyết định. Hiện nay phần lớn các trường đại học đã thực hiện đào tạo theo tín chỉ, mô hình khá mới mẻ đối với các bộ quản lý, giảng viên và sinh viên. Học chế tín chỉ tạo điều kiện để sinh viên chủ động tự học, tự nghiên cứu, chủ động lập kế hoạch học tập phù hợp nhất với bản thân. Do vậy cần một cơ chế quản lý có thể hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên học tập tốt nhất trong bối cảnh này. Tuy nhiên, hiện tại trong phần lớn các trường đại học cơ chế QLSV vẫn đang trong giai đoạn tìm tòi, chuyển đổi, thử nghiệm.

Đại học Quốc gia Hà Nội (Vietnam National University, Hanoi - VNU) là cơ sở giáo dục đại học công lập bao gồm tổ hợp các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp để đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Trước những đòi hỏi và tình hình về đổi mới giáo dục đại học như

vậy, vấn đề đổi mới mô hình, nội dung hoạt động QLSV tại ĐHQGHN cho phù hợp với phương thức đào tạo mới, đồng bộ với các hoạt động khác của các nhà trường là một vấn đề cần được nghiên cứu, góp phần để ĐHQGHN trở thành cái nôi “*đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*”.

Trước yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn đã phân tích ở trên, đề tài: “***Quản lý sinh viên các trường đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận hoạt động***” được lựa chọn nghiên cứu.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu lý luận về QLSV theo tiếp cận hoạt động; Phân tích, đánh giá thực trạng QLSV tại các trường đại học thuộc ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động, từ đó tìm ra các giải pháp có thể triển khai trong thực tế để nâng cao hiệu quả QLSV các trường đại học thuộc ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

- 1) Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, các trường đại học áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ quản lý sinh viên đang đặt ra cho các nhà quản lý những vấn đề gì?
- 2) Có thể nghiên cứu, vận dụng lý thuyết hoạt động đề xuất các biện pháp quản lý sinh viên theo tiếp cận này để giải quyết những vấn đề đó không?

## **4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

### **4.1. Khách thể nghiên cứu**

Hoạt động của sinh viên trong trường đại học.

### **4.2. Đối tượng nghiên cứu**

Quản lý sinh viên các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận hoạt động.

## **5. Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

- Quản lý sinh viên là một khái niệm rất rộng, bao gồm quản lý từ đầu vào, quản lý quá trình và quản lý đầu ra. Trong phạm vi luận án, tác giả tập trung nghiên cứu quản lý sinh viên trong giai đoạn học tập trong trường đại học, tức là ở khâu “quản lý quá trình”.

- Trong khâu “quản lý quá trình”, luận án xác định quản lý 3 nhóm hoạt động chính của sinh viên là: hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động cộng đồng. Mỗi nhóm hoạt động sẽ có những hoạt động xác định và cũng là đối tượng của quản lý sinh viên

- Phạm vi khảo sát thực trạng: 06/07 trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (trừ Trường Đại học Việt-Nhật, vì chưa có chương trình đào tạo trình độ đại học).

- Đối tượng khảo sát: Cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên của các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Thời gian trích nguồn số liệu thống kê và triển khai khảo sát: 2015 – 2019.

## **6. Giả thuyết khoa học**

Quản lý sinh viên các trường đại học là bộ phận cấu thành của quản lý quá trình đào tạo, khâu quyết định chất lượng đào tạo. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học khi các trường chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ thì lĩnh vực này đang bộc lộ nhiều bất cập trong cơ chế quản lý, bao gồm cả hệ thống văn bản pháp qui và trình độ của cán bộ quản lý, thể hiện qua các biện pháp quản lý chưa phù hợp, Nếu nghiên cứu thuyết hoạt động, xác định các hoạt động chính của sinh viên, những yêu cầu cần đạt của các hoạt động này làm

cơ sở để đề xuất các biện pháp quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động thì có thể hỗ trợ, giúp đỡ họ học tập hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo

### **7. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Tổng quan nghiên cứu vấn đề về quản lý sinh viên, việc vận dụng lý thuyết hoạt động vào quản lý sinh viên và quản lý sinh viên theo các cách tiếp cận khác nhau
- Xây dựng cơ sở lý luận về quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động.
- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý sinh viên các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận hoạt động.
- Đề xuất các biện pháp quản lý sinh viên các trường đại học thuộc ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động trong giai đoạn hiện nay.
- Khảo sát tính cấp thiết và khả thi của các biện pháp quản lý sinh viên các trường đại học thuộc ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động.
- Thử nghiệm một biện pháp quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động nhằm khẳng định tính khả thi của biện pháp

### **8. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

- *Về mặt lý luận:* Luận án đã góp phần hệ thống hóa lý thuyết về quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động, lần đầu tiên đưa ra một phương thức quản lý mới là quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động.
- *Về mặt thực tiễn:* Luận án đã xác định được thực trạng quản lý sinh viên các trường đại học thuộc ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động và các yếu tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng đến quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động, đề xuất 05 biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động.

### **9. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

- *Ý nghĩa lý luận:* Kết quả nghiên cứu lý luận của luận án góp phần bổ sung thêm một số vấn đề lý luận về quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động vào khoa học quản lý giáo dục.
- *Ý nghĩa thực tiễn:* Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác quản lý sinh viên các trường đại học ở nước ta hiện nay và trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.
- Các biện pháp quản lý được đề xuất trong luận án có thể được vận dụng trong thực tiễn quản lý sinh viên các trường đại học thuộc ĐHQG Hà Nội.

### **10. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

#### **10.1. Phương pháp luận – các cách tiếp cận**

- \* *Tiếp cận theo lý thuyết hoạt động:*
- \* *Tiếp cận theo các chức năng của quản lý:*
- \* *Tiếp cận quá trình:*
- \* *Tiếp cận phức hợp:*

#### **10.2. Các phương pháp nghiên cứu**

- \* **Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận**
- \* **Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn**
- \* **Các phương pháp hỗ trợ**

### **11. Cấu trúc luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Khuyến nghị, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được trình bày trong 3 chương:

**Chương 1.** Cơ sở lý luận của quản lý sinh viên các trường ĐH theo tiếp cận hoạt động

**Chương 2.** Cơ sở thực tiễn quản lý sinh viên các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận hoạt động

**Chương 3.** Các biện pháp quản lý sinh viên các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận hoạt động.

## **CHƯƠNG 1**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ SINH VIÊN**

#### **CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề**

Các nghiên cứu về quản lý sinh viên các trường đại học tập trung chủ yếu vào quản lý một vài thành tố trong quá trình dạy học như quản lý hoạt động học tập của sinh viên theo học chế tín chỉ, quản lý đào tạo, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý đánh giá rèn luyện của sinh viên, quản lý hoạt động ngoài giờ lên lớp của sinh viên.

Các nghiên cứu về quản lý sinh viên có ứng dụng của các cách tiếp cận như: tiếp cận hệ thống trong QLGD, tiếp cận theo quá trình trong LGD (CIPO), tiếp cận theo lý thuyết/khoa học hành vi trong QLGD, tiếp cận theo văn hóa tổ chức, tiếp cận theo quản lý chất lượng tổng thể (TQM). Dưới đây là tổng quan một số hướng nghiên cứu về vấn đề quản lý sinh viên hiện nay.

##### **1.1.1. Vấn đề về quản lý sinh viên trong quá trình đào tạo**

Các trường ĐH vừa tiếp nhận thông tin từ Bộ GD-ĐT, vừa chủ động tìm các cơ hội tiếp cận trực tiếp với các trường ĐH và chuyên gia, học giả từ Hoa Kỳ, Canada, Châu Âu để tìm hiểu thêm về hình thức đào tạo mới mẻ này.

Cần đổi mới giáo dục đại học theo định hướng hội nhập quốc tế như sau:

*Một là*, tham khảo có chọn lọc những kinh nghiệm của những nước có nền giáo dục phát triển để áp dụng cho nền giáo dục tại nước ta. Việc này sẽ giúp chúng ta giảm bớt khó khăn, tiết kiệm được thời gian, đi đúng hướng phát triển của thế giới.

*Hai là*, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Mục đích của việc xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục là hàng năm sẽ đánh giá, xếp hạng các trường đại học ở Việt Nam, trên cơ sở đó, tiêu chuẩn hoá các tiêu chí lựa chọn và xếp hạng các trường đại học. Các tiêu chí đánh giá có thể là: chất lượng đào tạo, chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học, cơ chế quản lý sinh viên, quy trình làm việc...

*Ba là*, thay đổi về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học. Các trường đại học ở nước ta hiện nay nhìn chung chưa tiếp cận với các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học phổ biến của thế giới. Nhằm mục tiêu “nhấn mạnh đến kỹ năng xử lý vấn đề đặt ra trong cuộc sống hơn là tập trung vào việc làm đầy kiến thức đã có sẵn”, việc áp dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học của các trường đại học trên thế giới thường rất linh hoạt, dựa trên tinh thần đề cao vai trò của người học, tạo điều kiện tối đa cho người học có thể tự học, tự nghiên cứu. Các thiết bị giảng dạy, như máy chiếu, video... chỉ là phương tiện hỗ trợ để nâng cao chất lượng giảng dạy, điều quan trọng hơn cả là sự nhận thức rằng giáo dục phải mang tính sáng tạo, tinh thần trách nhiệm thể hiện qua việc cải tiến về phương pháp và chương trình học vẫn chưa được quan tâm.

*Bốn là*, tăng cường các hoạt động nghiên cứu và công bố quốc tế, tiến tới quốc tế hóa các tiêu chuẩn đánh giá khoa học và các hoạt động về chuyên môn tại các cơ sở giáo dục đại học. Bên cạnh đó, chú trọng đến việc quảng bá hình ảnh, uy tín cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam thông qua việc công bố các công trình nghiên cứu, bằng sáng chế trên toàn cầu.

**1.1.2. Vấn đề quản lý sinh viên theo các cách tiếp cận:** Cách tiếp cận có sự tham gia của sinh viên; Cách tiếp cận thông qua học chế tín chỉ.

**Nhận xét:**

- Có một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước bàn về quản lý sinh viên các trường đại học, trong đó tập trung nghiên cứu về dịch vụ giáo dục trong nhà trường đối với sinh viên, quản lý hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, thực tập, hoạt động ngoài giờ lên lớp, đánh giá điểm rèn luyện... của sinh viên trong học chế tín chỉ.
- Một số công trình nghiên cứu tập trung vào việc hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên cùng các điều kiện quản lý.
- Một số công trình cũng đã sử dụng các hướng tiếp cận: tiếp cận năng lực, tiếp cận hệ thống, tiếp cận quá trình, tiếp cận CIPO...
- Tuy nhiên, tiếp cận nghiên cứu QLSV theo lý thuyết QLNNL và thuyết hoạt động nhằm thông qua các hoạt động đa dạng và mang tính đặc thù nghề nghiệp nhằm giúp SV phát triển năng lực nghề nghiệp, khởi nghiệp đóng góp cho XH, cộng đồng thì hầu như chưa có nghiên cứu nào.

**1.2. Những vấn đề lý luận về sinh viên và hoạt động của sinh viên**

**1.2.1. Sinh viên**

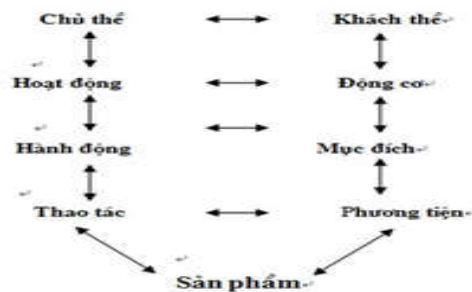
**1.2.2. Những vấn đề lý luận về hoạt động của sinh viên**

**1.2.2.1. Khái niệm hoạt động**

Như vậy có thể định nghĩa *Hoạt động* là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người (chủ thể) và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới, cả về phía con người (chủ thể). Hoạt động của con người bao gồm các quá trình con người tác động vào khách thể (sự vật, hiện tượng, tri thức,...) gọi chung là quá trình bên ngoài và quá trình tinh thần, trí tuệ hóa sự vật, hiện tượng, gọi chung là quá trình bên trong. Nghĩa là, trong hoạt động bao gồm cả hành vi lẫn tâm lý, cả công việc chân tay lẫn công việc trí óc.

- \* **Đặc điểm của hoạt động**
- \* **Các loại hình hoạt động**
- \* **Cấu trúc của hoạt động**

Khái quát cấu trúc chung của hoạt động theo sơ đồ sau:



**Hình 1.1: Sơ đồ cấu trúc của hoạt động theo A.N.Leonchiev [31]**

**1.2.2.2. Các hoạt động của sinh viên trong quá trình đào tạo trong trường đại học**

Trong phạm vi luận án, tác giả tập trung nghiên cứu quản lý sinh viên trong giai đoạn học tập trong trường đại học, tức là ở khâu “quản lý quá trình”, trong đó, luận án xác định quản lý 3 nhóm hoạt động chính của sinh viên là: hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động cộng đồng.

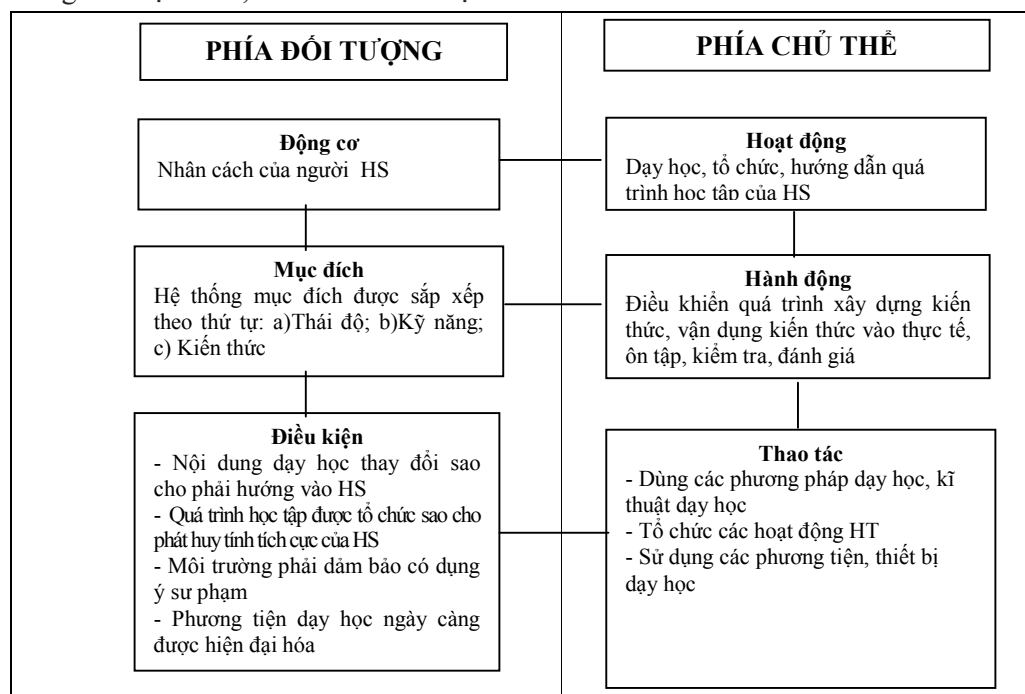
**a/ Hoạt động học tập của sinh viên**

Đề tài quan niệm *Hoạt động học của sinh viên là hoạt động được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội tri thức chuyên môn, nghiệp vụ, hình thành những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển những phẩm chất, năng lực cần có.*

Có thể chia hoạt động học của sinh viên thành: hoạt động học trên lớp, hoạt động tự học (có hướng dẫn) và hoạt động thực hành, thực tập.

**\* Hoạt động học tập trên lớp**

Theo quan niệm dạy học hiện đại, hoạt động học tập trên lớp của sinh viên có thể được hiểu là sự gắn kết của họ vào các nhiệm vụ học tập trên lớp, biểu hiện ở ba khía cạnh bao gồm nhận thức, hành vi và thái độ.



**Hình 1.2. Các thành tố của hoạt động học tập**

**\* Hoạt động tự học (có hướng dẫn)**

**Khái niệm:** Có thể khái quát lại rằng: Tự học là hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính sinh viên tiến hành trên lớp, ở ngoài lớp, trong đó người học hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi quyết định liên quan đến việc học.

**Bản chất của hoạt động tự học**

**Các hình thức tự học (có hướng dẫn)**

- Tự học có sự điều khiển, chỉ đạo của thầy nhưng không giáp mặt:
- Tự học dưới sự tổ chức, chỉ đạo, điều khiển trực tiếp của thầy:

**\* Hoạt động thực hành, thực tập**

**Khái niệm:** Các định nghĩa tuy khác nhau về diễn đạt nhưng đều thống nhất ở điểm xác định: thực tập là giai đoạn học tập, nghiên cứu qua thực tế nhằm hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cần thiết của sinh viên theo mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Mục đích của thực hành, thực tập là: giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc thực tế, đem đến cơ hội được thâm nhập vào môi trường làm việc bên ngoài xã hội, tạo điều kiện cho sinh viên tạo lập cho mình tinh thần tự lập, tự giác với công việc, cập nhật các thông tin về chuyên ngành mà sinh viên đang theo học.

*Các nhóm thực tập: Thực tập sinh ngắn hạn, dài hạn;*

**b/ Hoạt động nghiên cứu khoa học**



*\* Khái niệm về Khoa học*

Như vậy, khoa học bao gồm một hệ thống tri thức về quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, và tư duy. Hệ thống tri thức này hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội. Phân biệt ra 2 hệ thống tri thức: *tri thức kinh nghiệm* và *tri thức khoa học*.

*\* Khái niệm về Nghiên cứu khoa học*

Từ những nhận định trên, có thể định nghĩa nghiên cứu khoa học là một **hoạt động** tìm kiếm, xem xét, điều tra, hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức,... đạt được từ các thí nghiệm nghiên cứu khoa học để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội, và để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn.

*\* Các hình thức nghiên cứu khoa học của sinh viên:* Tiểu luận, Khóa luận tốt nghiệp, Các đề tài nghiên cứu khoa học ở cấp khoa, trường, Tham gia nhóm NCKH với giảng viên...

**c/ Hoạt động cộng đồng**

*\* Khái niệm về cộng đồng*

Từ quan điểm xã hội học, có thể cho rằng Cộng đồng là toàn thể những người cùng sống, có những điểm giống nhau gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội. Cộng đồng là môi trường xã hội để cá nhân liên kết gắn bó với nhau tạo nên đời sống của mình và cộng đồng. Nó đóng vai trò trong việc chăm lo cuộc sống của cá nhân, đảm bảo cho mọi người có điều kiện phát triển, giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa quyền lợi và nghĩa vụ, cá nhân phát triển trong cộng đồng và tạo nên sức mạnh cho cộng đồng.

*\* Khái niệm về hoạt động cộng đồng*

Hoạt động cộng đồng là một dạng hoạt động xã hội, là những hành động của các tổ chức, cá nhân thuộc mọi tầng lớp xã hội nhằm đem lại quyền và lợi ích hợp pháp cho xã hội nói chung, con người nói riêng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội, đem lại cho con người cuộc sống ngày càng hạnh phúc, tươi đẹp hơn.

*\* Các loại hình hoạt động cộng đồng mà sinh viên tham gia hiện nay:*

*\* Mục đích của việc sinh viên tham gia các hoạt động cộng đồng*

**1.3. Những vấn đề lý luận về quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động**

**1.3.1. Quản lý**

**1.3.2. Quản lý nhà trường**

**1.3.3. Quản lý sinh viên trong trường đại học theo tiếp cận hoạt động**

Từ những phân tích trên có thể xác định quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động thực chất là xác định các hoạt động chủ yếu của sinh viên, các yêu cầu cần đạt của từng hoạt động để đạt mục tiêu hoạt động để rồi có sự hướng dẫn, kiểm soát, tác động của các cấp quản lý hỗ trợ sinh viên hoạt động một cách hiệu quả nhất, và cuối cùng là đạt chuẩn đầu ra của quá trình đào tạo.

**1.3.3.1. Quản lý hoạt động học tập của sinh viên**

*\* Quản lý hoạt động học tập trên lớp*

*\* Quản lý hoạt động tự học (có hướng dẫn)*

*\* Quản lý hoạt động thực hành thực tập*

Quản lý thông qua: Đề cương môn học; Kế hoạch kiểm tra đánh giá; Cung cấp đầy đủ học liệu, cơ sở vật chất, kỹ thuật thư viện, mạng internet...)

### 1.3.3.2. Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

- \* Quản lý hoạt động làm tiểu luận
- \* Quản lý hoạt động làm khóa luận
- \* Quản lý các hoạt động khác

### 1.3.4.3. Quản lý hoạt động cộng đồng của sinh viên

\* Quản lý 07 loại hình hoạt động cộng đồng theo 09 mục đích. Quản lý thể nào để 7 hoạt động đạt 9 mục đích.

## 1.4. Phân cấp quản lý sinh viên trong trường đại học theo tiếp cận hoạt động

Cấp ĐHQGHN: thực hiện chức năng quản lý vĩ mô; kiểm tra, giám sát, điều phối, liên kết các đơn vị và trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ lớn, có tính liên ngành, liên lĩnh vực và có tầm ảnh hưởng sâu rộng.

- Cấp đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc: được chủ động cao trong tổ chức và hoạt động nhằm phát huy lợi thế chuyên môn riêng, nhưng vẫn đảm bảo cơ chế liên thông, liên kết, sử dụng nguồn lực chung của toàn ĐHQGHN để phát triển.

Quản lý sinh viên là nhiệm vụ của tất cả các đơn vị và của mọi cán bộ viên chức trong nhà trường. Việc phân cấp quản lý nhằm giúp cho các đơn vị và các cá nhân thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được phân công, tránh chồng chéo, né tránh trách nhiệm giữa các đơn vị.

**Bảng 1.1. Phân cấp quản lý sinh viên theo tiếp cận hoạt động tại các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia**

<i>Hoạt động QL</i> <i>Chủ thể QL</i>	<i>Các hoạt động của sinh viên</i>		
	<i>Hoạt động học tập</i>	<i>Hoạt động NCKH</i>	<i>Hoạt động cộng đồng</i>
<i>Ban Giám đốc</i>	Chỉ đạo	Chỉ đạo	Chỉ đạo
<i>Các Ban chức năng</i>	Hướng dẫn; chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đánh giá	Hướng dẫn; chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đánh giá	Hướng dẫn; chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đánh giá
<i>Các trung tâm hỗ trợ dịch vụ (TT hỗ trợ sinh viên, Tư vấn...)</i>	Hỗ trợ	Hỗ trợ	Hỗ trợ
<i>Hiệu trưởng các trường đại học</i>	Chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của trường: hướng dẫn; chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển của từng đơn vị	Chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của trường: hướng dẫn; chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển của từng đơn vị	Chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của trường: hướng dẫn; chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển của từng đơn vị
<i>Các Phòng chức năng</i>	Tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong việc quản lý	Tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong việc quản lý	Tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong việc quản lý
<i>Khoa đào tạo</i>	Là đại diện của nhà trường trong việc giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến sinh viên	Là đại diện của nhà trường trong việc giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến sinh viên	Là đại diện của nhà trường trong việc giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến sinh viên
<i>Tổ chức Đoàn, Hội SV</i>	Tổ chức, quản lý các hoạt động ngoại khóa của đoàn viên thanh niên, các CLB SV; Phối hợp với Phòng CTHSSV trong việc triển khai, tổ chức, quản lý và tư vấn cho SV.	Tổ chức, quản lý các hoạt động ngoại khóa của đoàn viên thanh niên, các CLB SV; Phối hợp với Phòng CTHSSV trong việc triển khai, tổ chức, quản lý và tư vấn cho SV.	Tổ chức, quản lý các hoạt động ngoại khóa của đoàn viên thanh niên, các CLB SV; Phối hợp với Phòng CTHSSV trong việc triển khai, tổ chức, quản lý và tư vấn cho SV.

### **1.5. Kinh nghiệm quốc tế**

Khi so sánh nền giáo dục Việt Nam và giáo dục thế giới thì chúng ta cần phải học hỏi rất nhiều từ những nền giáo dục chất lượng ở những nước sau đây:

Giáo dục Phần Lan là nền giáo dục được cả thế giới công nhận về chất lượng đào tạo. Một trong những ưu điểm nổi bật nhất của giáo dục Phần Lan là lấy học sinh làm nền tảng để điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp. Học sinh ở Phần Lan nhập học trễ hơn các nước khác, không tổ chức thi cử để tránh bệnh thành tích, mọi học sinh đều có quyền lựa chọn chương trình học phù hợp với năng lực bản thân. Cần học tập Phần Lan “học ít thực hành nhiều” để người học có thể ứng dụng vào cuộc sống.

Hoa Kỳ là quốc gia có tổng GDP cao nhất thế giới, với chất lượng đào tạo hàng đầu thế giới. Nơi sản sinh ra nhiều nhân tài và các phát minh vượt bậc khiến cả thế giới ngưỡng mộ. Giá trị cốt lõi của chương trình giáo dục tại Mỹ lấy tự do làm nền tảng để phát triển. Cần học tập Mỹ tạo sự tự do, công bằng trong giáo dục.

Nhiều người trên thế giới đánh giá cao nền giáo dục Nhật Bản bởi hệ thống giá trị đạo đức ở đây rất được coi trọng. Điều đáng học hỏi ở xứ sở hoa anh đào này là những phép tắc ứng xử, tinh thần tự tôn dân tộc và trách nhiệm xã hội. Trẻ em ở đây luôn được giáo dục đạo đức từ nhỏ nên có tinh thần tự giác rất cao. Vì vậy, cần học tập Nhật Bản lấy giáo dục đạo đức và nhân cách làm nền tảng cơ bản.

Việc so sánh giáo dục Việt Nam và giáo dục thế giới giúp chúng ta thấy được những hạn chế cần phải sửa chữa, để làm hành trang cho những cải cách hoàn thiện hơn. Giáo dục chính là cơ sở để đánh giá được trình độ dân trí cũng như sự phát triển của một quốc gia.

### **1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học**

#### **1.6.1. Yếu tố khách quan**

QLSV luôn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan như các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; xu thế đổi mới của giáo dục đại học và hội nhập quốc tế, đặc biệt hiện nay là ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

*1.6.1.1. Ảnh hưởng của các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và điều kiện kinh tế - xã hội*

*1.6.1.2. Ảnh hưởng từ xu thế đổi mới của giáo dục đại học và hội nhập quốc tế*

*1.6.1.3. Ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*

#### **1.6.2. Yếu tố chủ quan**

Bên cạnh những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến công tác quản lý sinh viên ở các trường đại học thì các yếu tố nội tại bên trong nhà trường cũng có tầm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động này: định hướng phát triển của nhà trường; chất lượng đào tạo; đội ngũ lãnh đạo và cán bộ làm công tác quản lý sinh viên; đặc điểm của sinh viên; các tổ chức đoàn, hội trong nhà trường.

*1.6.2.1. Ảnh hưởng từ định hướng phát triển của nhà trường*

*1.6.2.2. Ảnh hưởng từ chất lượng đào tạo của nhà trường*

*1.6.2.3. Ảnh hưởng từ đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý giáo dục*

*1.6.2.4. Ảnh hưởng từ các tổ chức Đoàn, Hội trong nhà trường*

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Luận án xác định quản lý sinh viên tại trường đại học theo tiếp cận hoạt động là quá trình tác động của các chủ thể quản lý, từ cấp trường đến cấp khoa và bộ môn, tới sinh viên thông qua định hướng, tổ chức, cung cấp điều kiện, giám sát và kiểm tra đánh giá trong môi trường giáo dục của nhà trường nhằm thúc đẩy sinh viên thực hiện các hoạt động có tính nghề nghiệp và xã hội nhằm hình thành năng lực cho sinh viên, đáp ứng chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của nhà trường.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý sinh viên các trường đại học bao gồm quản lý hoạt động học tập, NCKH và hoạt động cộng đồng nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên trong các hoạt động học tập, tự học trong học chế tín chỉ; nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học của sinh viên; thành lập và tổ chức các loại hình câu lạc bộ sinh viên, động viên và thúc đẩy sinh viên tham gia các hoạt động cộng đồng tạo nên giá trị về nhân cách... là bước đột phá trong quản lý sinh viên trong học chế tín chỉ, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Với các nghiên cứu trên cần tìm ra các hướng đi mới trong quản lý sinh viên phù hợp với xu thế tất yếu của thời đại.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG QUẢN LÝ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI THEO TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG

#### 2.1. Khái quát về các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội

##### 2.1.1. Khái quát về các Đại học Quốc gia

*\* Cơ cấu tổ chức*

Đại học Quốc gia là cơ sở giáo dục đại học có các đơn vị thành viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp, đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, trong đó tập trung vào lĩnh vực khoa học, công nghệ cao và một số lĩnh vực kinh tế - xã hội mũi nhọn

*\* Chức năng, nhiệm vụ: Ban Giám đốc & Các đơn vị thành viên*

##### 2.1.2. Giới thiệu tổng quan về Đại học Quốc gia Hà Nội

ĐHQGHN có 3 cấp quản lý hành chính:

- ĐHQGHN là đầu mối được Chính phủ giao các chỉ tiêu về ngân sách và kế hoạch hàng năm; có tư cách pháp nhân, có con dấu mang hình Quốc huy. Chủ tịch Hội đồng ĐHQGHN, Giám đốc và các Phó Giám đốc ĐHQGHN do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.
- Các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên; các khoa trực thuộc; các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ; các tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bệnh viện, nhà xuất bản, tạp chí khoa học trực thuộc ĐHQGHN là các đơn vị cơ sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.
- Các khoa, phòng nghiên cứu và tương đương thuộc trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên và các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN.

*\* Sứ mạng, tầm nhìn của Đại học Quốc gia Hà Nội*

Sứ mạng của Đại học Quốc gia Hà Nội là: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

ĐHQGHN đã xác định tầm nhìn đến năm 2030 sẽ trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến Châu Á.

\* *Chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn 2030*: sẽ tiếp tục phát huy các thành tựu, khắc phục các hạn chế nêu trên, bám sát các Nghị quyết của Trung ương về đổi mới giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, thực hiện Nghị quyết Đại hội ĐHQGHN lần thứ IV, xây dựng và phát triển ĐHQGHN phù hợp với vai trò, vị thế và tình hình cụ thể của mình trong bối cảnh phát triển của đất nước.

#### *2.1.2.1 Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý*

Theo Nghị định số 186/2013/NĐ-CP và Quy chế số 26/2014/QĐ-TTg, cơ cấu tổ chức của ĐHQGHN gồm:

- 1) Hội đồng ĐHQGHN.
- 2) Giám đốc, phó giám đốc ĐHQGHN.
- 3) Văn phòng và các Ban chức năng.
- 4) Các trường đại học; viện nghiên cứu khoa học thành viên (các đơn vị thành viên).
- 5) Các khoa trực thuộc; các trung tâm nghiên cứu KH&CN; các tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bệnh viện, nhà xuất bản, tạp chí khoa học (các đơn vị trực thuộc).
- 6) Hội đồng khoa học và đào tạo; một số hội đồng tư vấn khác.

Đến nay, ĐHQGHN có 35 đơn vị, gồm: Cơ quan ĐHQGHN tham mưu, giúp việc cho Ban Giám đốc ĐHQGHN và 34 đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc, trong đó có 07 Trường đại học thành viên, 05 Khoa đào tạo trực thuộc, 05 Viện NCKH thành viên, 02 Viện NCKH trực thuộc, 02 Trung tâm đào tạo môn chung trực thuộc, 13 đơn vị phục vụ, dịch vụ trực thuộc.

#### *2.1.2.2. Đánh giá mô hình ĐHQGHN tham chiếu với những yêu cầu đổi mới*

##### **a) Điểm lợi thế**

###### **\* Vị trí pháp lý và cơ chế tự chủ của ĐHQGHN**

Về thực chất, ĐHQGHN có vị thế pháp lý và cơ chế tự chủ tương đương cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Chính phủ, thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ban, ngành ủy quyền, giải quyết các công việc liên quan đến các đơn vị do các Bộ thực hiện đối với các trường đại học ngoài ĐHQGHN.

###### **\* Cơ chế quản lý điều hành của ĐHQGHN đối với các đơn vị**

ĐHQGHN phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao, phát huy lợi thế chuyên môn hóa của từng đơn vị mà vẫn đảm bảo điều phối thống nhất của ĐHQGHN, kết hợp chặt chẽ đào tạo, NCKH, dịch vụ và chuyển giao KH&CN.

\* **Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị**: ĐHQGHN áp dụng cơ chế liên thông, liên kết, hợp tác toàn diện, cùng có lợi giữa các đơn vị, *phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực, sử dụng chung đội ngũ cán bộ khoa học và cơ sở vật chất - kỹ thuật (phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá, cơ sở giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin...)* nhằm khai thác hiệu quả mọi nguồn lực, lợi thế đa ngành, đa lĩnh vực, sự đa dạng, thế mạnh chuyên sâu của từng đơn vị, của hệ thống tổ chức đào tạo, NCKH, phục vụ của ĐHQGHN để nâng cao chất lượng và hiệu quả mọi hoạt động, tạo nên các sản phẩm độc đáo, có sức cạnh tranh cao, nâng cao vị thế, thương hiệu của từng đơn vị và cả ĐHQGHN, góp phần nâng cao thu nhập cán bộ.

**b) Điểm hạn chế: Chủ quan & Khách quan**

**c) Bài học kinh nghiệm**

**2.1.2.3. Về các điều kiện đảm bảo chất lượng**

**a) Đội ngũ cán bộ**

Kết quả, từ năm 2015 đến nay, số lượng cán bộ khoa học có nhiều biến động và gia tăng về tỷ lệ so với tổng số cán bộ, chi tiết theo biểu đồ dưới đây:

**\* Đánh giá chung về phát triển đội ngũ cán bộ**

**Về ưu điểm; Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**b) Công tác phát triển đội ngũ giảng viên**

**c) Phát triển giáo trình, học liệu, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu**

**2.2. Tổ chức nghiên cứu**

**2.2.1. Mục đích khảo sát thực trạng**

Mục tiêu khảo sát là nhằm đánh giá đúng đắn, khách quan thực trạng sinh viên và quản lý SV các trường đại học trong ĐHQGHN để xác lập cơ sở thực tiễn của đề tài.

**2.2.2. Nội dung khảo sát thực trạng**

- Khảo sát thực trạng HD của SV trong đào tạo theo HTTC.
- Khảo sát thực trạng quản lý SV theo tiếp cận hoạt động.
- Khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý SV các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động.

ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động.

**2.2.3. Đối tượng và địa bàn khảo sát**

**2.2.3.1. Đối tượng khảo sát**

Đề tài tiến hành khảo sát lấy ý kiến của Ban Giám đốc, Ban Giám hiệu các trường ĐH; Trường, phó khoa đào tạo; Trường, phó phòng chức năng, GV và SV của một số trường ĐH trong ĐHQGHN (bảng 2.2); chi tiết ở Phụ lục 6, Phụ lục 7.

**Bảng 2.2. Tổng hợp đối tượng khảo sát**

TT	Đối tượng khảo sát	Số lượng
1.	Cán bộ quản lý (10 người/1 trường x 6 trường)	60
2.	Giảng viên (20 người/1 trường x 6 trường)	120
3.	Sinh viên (100 SV/1 trường x 6 trường)	600
4.	<b>Tổng cộng</b>	<b>780</b>

**2.2.3.2. Địa bàn khảo sát: 06 trường đại học trong ĐHQGHN**

**2.2.4. Phương pháp khảo sát**

- Lập phiếu điều tra để trưng cầu ý kiến của CBQL, GV và SV các trường.

Việc triển khai phiếu điều tra được tiến hành theo các bước sau đây:

- + Bước 1: Trao đổi với các đối tượng khảo sát và chuyên gia để hình thành phiếu điều tra.
  - + Bước 2: Soạn phiếu điều tra lần thứ nhất.
  - + Bước 3: Lấy ý kiến chuyên gia và điều tra thử trên mẫu nhỏ.
  - + Bước 4: Chính lý phiếu điều tra và biên soạn chính thức (soạn lần 2).
  - + Bước 5: Chọn mẫu điều tra.
  - + Bước 6: Tổ chức lấy ý kiến qua phiếu điều tra và trao đổi với các đối tượng khảo sát về những vấn đề cần nghiên cứu nhưng chưa được đề cập trong phiếu điều tra.
  - + Bước 7: Xử lý thông tin từ các phiếu điều tra theo phương pháp thống kê toán học.
- Trao đổi, phỏng vấn theo chủ đề

Nội dung các chủ đề trao đổi tập trung vào các vấn đề sau đây:

- + Thực trạng các hoạt động của SV các trường đại học trong ĐHQGHN hiện nay;
  - + Thực trạng quản lý SV các trường đại học trong ĐHQGHN hiện nay;
  - + Những thuận lợi và khó khăn trong quản lý SV các trường đại học trong ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động;
  - + Những công việc mà các trường đại học trong ĐHQGHN đã triển khai để quản lý SV theo tiếp cận hoạt động;
  - + Những đánh giá về quản lý SV các trường đại học trong ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động.
- Nghiên cứu các sản phẩm hoạt động của CBQL, GV và SV các trường ĐH: Các sản phẩm hoạt động của CBQL, GV và SV bao gồm: các báo cáo, kế hoạch, các quy định, tiểu luận, bài tập lớn... liên quan đến nội dung khảo sát thực trạng của đề tài.

### **2.2.5. Đánh giá kết quả khảo sát**

Các phiếu điều tra, các ý kiến của CBQL, chuyên gia, GV, SV và các tài liệu liên quan được tập hợp lại theo phương pháp thống kê. Trong quá trình khảo sát, để đưa ra những nhận xét có căn cứ, chúng tôi quy ước sử dụng điểm số để đánh giá các mức độ như sau:

*Mức độ tốt:* 3 điểm, với sự thực hiện xuất sắc các tiêu chí, có chất lượng và hiệu quả.

*Mức độ trung bình:* 2 điểm, có thực hiện các tiêu chí ở mức hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng và hiệu quả chưa cao.

*Mức độ kém:* 1 điểm, có thực hiện các tiêu chí ở mức chưa hoàn thành nhiệm vụ, chưa đem lại chất lượng và hiệu quả.

### **2.2.6. Cách thức xử lý số liệu**

Sau khi thu thập dữ liệu từ các phiếu hỏi, được quy ra điểm ở các mức độ khác nhau của từng tiêu chí, sử dụng phương pháp thống kê toán học và phần mềm Microsoft Office Excel để tính trị số trung bình và xếp thứ bậc từng tiêu chí, từ đó phân tích và rút ra các kết luận về thực trạng.

**2.2.7. Thời gian khảo sát:** Tất cả các ý kiến, phiếu điều tra khảo sát các số liệu từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018 (03 năm học).

## **2.3. Thực trạng về quy mô sinh viên của ĐHQGHN theo chuyên ngành đào tạo**

### **2.3.1. Các chương trình đào tạo tại ĐHQGHN**

#### **2.3.2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp**

### **2.3.3. Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp tại ĐHQGHN**

Theo Báo cáo kết quả khảo sát của các đơn vị đào tạo thực hiện từ tháng 9 - 12/2017, Ban Đào tạo, ĐHQGHN

Trên cơ sở hướng dẫn tại Công văn số 3469/ĐHQGHN-CTHSSV của ĐHQGHN về việc triển khai khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, các đơn vị đào tạo đã tiến hành khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ năm 2016 và có kết quả.

### **2.3.4. Đặc điểm công tác quản lý sinh viên các trường đại học tại Đại học Quốc gia HN**

#### **2.3.4.1. Mô hình đào tạo**

Mô hình kết hợp, kế tiếp a + b theo Quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN, ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/12/2014 của Giám đốc ĐHQGHN. Mô hình a + b là mô hình kết hợp, kế tiếp đảm bảo liên thông, liên kết thực hiện quản lý toàn diện theo giai đoạn. Trong mô hình a + b, a là số năm đầu mà sinh viên được học tập và quản lý tập trung ở các đơn vị đào tạo có thể mạnh và được Giám đốc ĐHQGHN giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo các ngành học thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản

(khoa học tự nhiên, khoa học XH&NV), kinh tế, quản lý, luật, công nghệ cao hoặc ngoại ngữ. Kiến thức ngành học được giảng dạy đan xen từ năm thứ nhất, với thời lượng tăng dần một cách hợp lý. b là số năm học kế tiếp còn lại, sinh viên được học tập và quản lý tập trung tại các đơn vị đào tạo được Giám đốc ĐHQGHN giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo và cấp bằng ngành học.

#### *2.3.4.2. Kế hoạch công tác quản lý sinh viên*

Vào trước mỗi năm học, căn cứ văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Ban chức năng chủ trì việc xây dựng kế hoạch hoạt động của từng mảng việc của năm học trong toàn ĐHQGHN. Sau đó, căn cứ vào kế hoạch (bao gồm cả các nguồn kinh phí được phân bổ) đã được ĐHQGHN phê duyệt, các Ban có văn bản hướng dẫn gửi các đơn vị đào tạo trực thuộc về kế hoạch triển khai hoạt động tại các đơn vị. Các đơn vị (các trường đại học) sẽ xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở hướng dẫn của ĐHQGHN và theo tình hình của đơn vị mình.

#### *2.3.4.3. Tổ chức công tác quản lý sinh viên*

Kết quả qua phỏng vấn cán bộ làm công tác QLSV ở các đơn vị đào tạo trực thuộc ĐHQGHN về công tác tổ chức QLSV cho thấy rằng, hệ thống tổ chức QLSV ở ĐHQGHN đã được cải thiện, quy củ, với những quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các Ban chức năng và các đơn vị đào tạo trực thuộc. Hiện nay, hệ thống bộ máy tổ chức QLSV trong toàn ĐHQGHN cũng đã được kiện toàn, các đơn vị đào tạo đều đã thành lập phòng hoặc bộ phận quản lý sinh viên.

Tuy nhiên, cũng có một số ý kiến cho rằng công tác tổ chức QLSV trong ĐHQGHN ở một vài nội dung còn thiếu sự gắn kết, chia sẻ, hợp tác giữa các đơn vị thành viên và để khắc phục điều này, cần có vai trò điều phối của các Ban chức năng và sự chủ động, nhiệt tình của lãnh đạo phụ trách QLSV của các đơn vị.

#### *2.3.4.4. Chỉ đạo và kiểm tra công tác quản lý sinh viên*

Kết quả phỏng vấn cán bộ làm công tác QLSV và sinh viên ở các đơn vị đào tạo trực thuộc ĐHQGHN, chúng tôi thu được một số ý kiến nhận xét tốt về việc chỉ đạo triển khai và kiểm tra việc thực hiện các nội dung quản lý sinh viên. Tuy nhiên kết quả phỏng vấn cán bộ và sinh viên cũng cho thấy hoạt động QLSV vẫn còn một số hạn chế.

### **2.4. Thực trạng hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động**

#### ***2.4.1. Thực trạng hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động***

*2.4.1.1. Thực trạng về mức độ nhận thức về tầm quan trọng của việc xác định mục đích học tập của sinh viên các trường đại học*

*2.4.1.2. Thực trạng nội dung học tập của sinh viên các trường đại học*

*2.4.1.3. Thực trạng phương pháp học tập của sinh viên các trường đại học*

*2.4.1.4. Thực trạng hình thức học tập của sinh viên các trường đại học*

*2.4.1.5. Thực trạng kết quả học tập của sinh viên các trường đại học*

*2.4.1.6. Nhận định chung về thực trạng hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN:* Đánh giá của SV về việc tổ chức HĐHT với các chỉ số thấp hơn rất nhiều.

Nhóm đối tượng là SV cũng đánh giá cao nhất về “Thực trạng về mức độ nhận thức về tầm quan trọng của việc xác định mục đích học tập của sinh viên các trường đại học”, nhưng tỷ lệ mức độ đáng giá thấp hơn nhóm đối tượng là CBQL&GV. Nhóm đối tượng này cho rằng “Thực trạng về mức độ phù hợp của việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên các trường đại



học” đứng ở vị trí thấp nhất trong bảng đánh giá.

#### **2.4.2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN**

2.4.2.1. Thực trạng mục đích hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

2.4.2.2. Thực trạng nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

2.4.2.3. Thực trạng phương pháp nghiên cứu khoa học của sinh viên

2.4.2.4. Thực trạng hình thức nghiên cứu khoa học của sinh viên

2.4.2.5. Thực trạng kết quả phát triển năng lực cá nhân thông qua tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên

2.4.2.6. Nhận định chung về thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN

Thực tế cho thấy, NCKH của sinh viên trong những năm gần đây được các nhà trường coi như một nhiệm vụ quan trọng cùng với quá trình đổi mới nội dung và phương pháp dạy học. Tuy nhiên, bên cạnh những dấu hiệu tích cực thì vấn đề NCKH của sinh viên vẫn để lại những trăn trở về số lượng sinh viên quan tâm đến NCKH chưa đồng đều trên tổng số SV trong một trường, NCKH vẫn được xem như phong trào hơn là hoạt động tự giác và chủ động, chất lượng các công trình NCKH thiếu tính thực tiễn... Về phía sinh viên cũng cho thấy, tính chủ động của bản thân mỗi người trong học tập và NCKH chưa cao, học tập thụ động. Sự hiểu biết, đánh giá vai trò về NCKH của SV chưa đầy đủ. Nhiều sinh viên vẫn nhận thức việc NCKH khá xa vời, chỉ dành cho một số sinh viên xuất sắc. Nhiều sinh viên còn nắm lơ mơ về NCKH, không biết bắt đầu từ đâu, nghiên cứu nội dung gì. Với những sinh viên có cái nhìn tích cực hơn về NCKH thì lại thiếu sự chủ động tìm kiếm *đề tài nghiên cứu*, thiếu tâm huyết ý tưởng với *đề tài nghiên cứu* nên khi triển khai gặp nhiều khó khăn...

Đây chính là những tồn tại trong việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên các trường đại học hiện nay.

#### **2.4.3. Thực trạng hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN**

2.4.3.1. Thực trạng mục đích tham gia hoạt động cộng đồng của sinh viên

2.4.3.2. Thực trạng nội dung hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học

2.4.3.3. Thực trạng kết quả hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học

2.4.3.4. Nhận định chung về thực trạng hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN

Cần tập trung thảo luận các nội dung như: phương pháp hiệu quả để ghi nhận sự tham gia, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, thúc đẩy việc tham gia các hoạt động cộng đồng của sinh viên; các nội dung cần trang bị cho sinh viên khi tham gia các hoạt động cộng đồng; phương pháp truyền thông hiệu quả đối với hoạt động cộng đồng của sinh viên; giải pháp huy động các nguồn lực xã hội, kết nối các lực lượng cho hoạt động cộng đồng và giải pháp tập hợp các đội nhóm sinh viên tình nguyện chưa thuộc tổ chức Hội Sinh viên, các Câu lạc bộ sinh viên...

#### **2.5. Thực trạng quản lý sinh viên các trường ĐH tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động**

##### **2.5.1. Thực trạng quản lý hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN**

2.5.1.1. Thực trạng quản lý xác định mục tiêu của hoạt động học tập cho sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN

2.5.1.2. Thực trạng quản lý xác định các nội dung hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN

*2.5.1.3. Thực trạng quản lý định hướng sử dụng các phương pháp học tập cho sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.1.4. Thực trạng quản lý định hướng sử dụng các hình thức học tập cho sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.1.5. Thực trạng quản lý đánh giá kết quả hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.1.6. Đánh giá chung về thực trạng quản lý hoạt động học tập của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

Quản lý tốt hoạt động học tập sẽ nâng cao hiệu quả học tập ở sinh viên. Chất lượng học tập của sinh viên phản ánh chất lượng quản lý hoạt động học tập bởi “Chất lượng giảng dạy và học tập phản ánh tập trung tình trạng và chất lượng chung của toàn bộ giáo dục; và xét về nguyên tắc, nó thống nhất với chất lượng quản lý, chất lượng nghiên cứu và thông tin, chất lượng đào tạo”.

***2.5.2. Thực trạng quản lý hoạt động NCKH của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN***

*2.5.2.1. Thực trạng quản lý xác định mục tiêu hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.2.2. Thực trạng quản lý xác định các nội dung nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.2.3. Thực trạng quản lý định hướng các phương pháp nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.2.4. Thực trạng quản lý định hướng sử dụng các hình thức nghiên cứu khoa học cho sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.2.5. Thực trạng quản lý đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.2.6. Đánh giá chung về thực trạng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

Thực tế cho thấy, NCKH của sinh viên trong những năm gần đây được các nhà trường coi như một nhiệm vụ quan trọng cùng với quá trình đổi mới nội dung và phương pháp dạy học. Tuy có sự đồng đều về mặt nhận thức về tầm quan trọng của NCKH đối với sinh viên của các đối tượng nghiên cứu, nhưng vẫn còn rất nhiều sinh viên chưa nhận thức đúng, chưa tự giác, tự chủ trong NCKH, các công trình chưa có tính ứng dụng cao, còn mang nặng tính lý thuyết, chưa phục vụ nhiều cho việc học tập của sinh viên. Việc nâng cao ý thức của sinh viên, đào tạo và bồi dưỡng và nâng cao các kiến thức và kỹ năng về NCKH không chỉ cho sinh viên mà cả cho đội ngũ CBQL&GV, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ NCKH cho sinh viên, kết nối và mời gọi vốn từ các nhà tuyển dụng, các nhà đầu tư, doanh nghiệp, có chính sách khuyến khích tạo động lực cho sinh viên NCKH..., tất cả đang là thách thức lớn cho các nhà quản lý các trường đại học hiện nay.

***2.5.3. Thực trạng quản lý hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN***

*2.5.3.1. Thực trạng quản lý xác định mục tiêu của hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

*2.5.3.2. Thực trạng quản lý xác định các nội dung hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN*

2.5.3.3. *Thực trạng quản lý đánh giá kết quả hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động*

2.5.3.4. *Nhận xét chung về thực trạng quản lý hoạt động cộng đồng của sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động*

Làm thế nào để sinh viên tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng là một vấn đề cần có sự tham gia xây dựng của tất cả các thành viên nhà trường, đó là Ban Giám hiệu, là các phòng ban chức năng, các khoa, bộ môn, các tổ chức đoàn thể, các thầy/cô giáo tận tâm và toàn thể sinh viên là thành tố chính trong hoạt động. Chương trình hoạt động cộng đồng phải có các chủ đề cụ thể, đặt ra các mục tiêu lợi ích công hiến cho cộng đồng, mục tiêu đạt được cho uy tín nhà trường và các cơ hội rèn luyện kỹ năng và nhận thức giá trị sống mà sinh viên tình nguyện gạt hái được và luôn có phương pháp đo lường hiệu quả, kết quả của chương trình.

## **2.6. Đánh giá chung về thực trạng quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động**

### **2.6.1. Những kết quả đạt được**

### **2.6.2. Những hạn chế chủ yếu và nguyên nhân của hạn chế**

*\* Khó khăn, hạn chế về văn bản, chính sách*

Các văn bản, chính sách chế độ về quản lý sinh viên theo hiện nay còn thiếu chưa đồng bộ; các tài liệu lý luận, phổ biến, giới thiệu về quản lý sinh viên theo HTTC còn ít; việc chuyển đổi quản lý sinh viên theo HCTC còn chưa đi đúng quỹ đạo của nó; cho đến nay vẫn chưa có mô hình tốt để các trường học tập. Điều đó đã ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng quản lý sinh viên theo HCTC.

• *Khó khăn, hạn chế về phía đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý*

Nhận thức về quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động của nhiều GV, CBQL các trường ĐH chưa đầy đủ. Một số GV, CBQL chưa thông về tư tưởng, còn ngại thay đổi; Trình độ và nghiệp vụ quản lý sinh viên còn nhiều bất cập; Đội ngũ GV của một số trường ĐH trong ĐHQGHN còn mỏng và nên khó thực hiện việc SV được chọn GV; Sức ỳ về phương pháp giảng dạy khá lớn, việc đổi mới phương pháp GD thực hiện chậm; GV chưa quen cách kiểm tra, đánh giá theo HCTC; Việc quy đổi cơ học giờ lên lớp từ đơn vị học trình sang tín chỉ đã làm cho ảnh hưởng đến thu nhập của GV; Đội ngũ CVHT chưa có kinh nghiệm, chưa được đào tạo bài bản, chỉ mới làm được công việc hướng dẫn SV đăng ký học và xử lý học vụ; phần tư vấn cho SV còn ít và chưa có hiệu quả; Đội ngũ trợ giảng mới hình thành, còn ít về số lượng...

• *Khó khăn, hạn chế về phía sinh viên*

Nhiều SV chưa nắm vững quy chế và các quy định về quản lý theo HCTC, chưa hiểu về hệ thống CVHT nên còn lúng túng trong việc đăng ký học; Nhiều SV còn chưa chủ động, tích cực, tự giác trong học tập; chưa quen với việc phải dành nhiều thời gian cho tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm, tham gia các hoạt động cộng đồng...

• *Khó khăn, hạn chế trong công tác tổ chức và quản lý sinh viên*

Quản lý SV ở các trường ĐH tại ĐHQGHN còn nhiều bất cập do khối lượng công việc trong đào tạo theo HCTC tăng lên rất nhiều, trong khi năng lực quản lý còn chưa theo kịp. Việc tập trung quản lý chưa có sự thống nhất cao, việc liên kết giữa các đơn vị trong ĐHQGHN còn thiếu chặt chẽ; Phần mềm quản lý đào tạo chưa hoàn chỉnh, gây khó khăn cho tổ chức, quản lý sinh viên; Công tác quản lý SV, chấm điểm rèn luyện của SV, tổ chức hoạt động Đoàn - Hội SV chưa được điều chỉnh phù hợp với đào tạo theo HTTC;

Việc cho SV chọn lớp dẫn đến tình trạng có một số GV quá tải, trong khi một số GV không đủ lớp để dạy;Việc cho SV học ngành 2, học 2 trường đối với các trường cũng gặp không ít khó khăn trong khâu quản lý;Các điều kiện tiên quyết chưa được thiết kế hợp lý trong chương trình khi đăng ký học SV còn gặp khó khăn...

- *Khó khăn, hạn chế về cơ sở vật chất, kỹ thuật:* Hệ thống thông tin, thư viện, giáo trình, phương tiện dạy học chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo theo HTTC.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Kết quả khảo sát cho thấy, thực trạng quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN vẫn chưa thực sự đổi mới. Các nội dung quản lý thực hiện chưa đồng bộ, chưa hiệu quả, vẫn còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực tài chính, CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo. Quản lý quá trình cơ bản đã dần thay thế quản lý hành chính kiểu niên chế, theo kiểu truyền thống sang quản lý theo tín chỉ, nhưng vẫn chưa phát huy được năng lực tổng thể của sinh viên, chưa gắn liền với mục tiêu đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Quản lý hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động cộng đồng tuy đã đạt kết quả đáng khích lệ, nhưng chất lượng chưa cao, khả năng thích ứng với môi trường học tập mới còn hạn chế. Những tác động của bối cảnh đã tạo nên những khó khăn, thách thức cho quá trình quản lý sinh viên nhưng khả năng thích ứng trước những tác động đó chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt.

Quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động hiện đang gặp nhiều bất cập ở các khâu. Toàn bộ các nội dung của quá trình HĐHT, NCKH và HĐCĐ nhìn chung chưa được hiệu trưởng và các cán bộ quản lý các cấp từ phòng chức năng đến khoa và bộ môn của các nhà trường quản lý đồng bộ, có nội dung mạnh về khâu kế hoạch và tổ chức thực hiện nhưng lại yếu về khâu giám sát, điều chỉnh; có nội dung chưa cụ thể hóa được kế hoạch thực hiện, chưa tăng cường vai trò kiểm tra, đánh giá, hoặc có kiểm tra, giám sát nhưng chưa có những điều chỉnh kịp thời. Vì thế, hiệu quả quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động chưa cao.

Cơ sở lý luận ở Chương 1, cùng với thực trạng quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động ở Chương 2 là cơ sở khoa học để đề xuất một số biện pháp Quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động đáp ứng yêu cầu hiện nay.

## **CHƯƠNG 3**

### **GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI THEO TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG**

#### **3.1. Những định hướng và nguyên tắc xây dựng giải pháp**

##### **3.1.1. Định hướng xây dựng giải pháp**

*3.1.1.1. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*

**a) Sự kế thừa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của Văn kiện Đại hội XI và Nghị quyết trung ương 8 khóa XI**

**b) Những điểm mới trong quan điểm về giáo dục - đào tạo tại văn kiện đại hội Đảng lần thứ XII**

*3.1.1.2. Yêu cầu của việc đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng sự phát triển trong thời đại mới*

##### **3.1.2. Nguyên tắc xây dựng giải pháp**

*3.1.2.1. Nguyên tắc đảm bảo thực hiện mục tiêu của giáo dục đại học*

- 3.1.2.2. Nguyên tắc đảm bảo phát huy được vai trò của các chủ thể tham gia quản lý sinh viên và phát huy được năng lực cá nhân của mỗi sinh viên
- 3.1.2.3. Nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tác động đến tất cả các mặt hoạt động của quản lý sinh viên
- 3.1.2.4. Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa, linh hoạt trong xây dựng, triển khai thực hiện các giải pháp quản lý
- 3.1.2.5. Nguyên tắc phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường và phù hợp với đặc điểm của mỗi nhà trường, địa phương

### **3.2. Giải pháp quản lý sinh viên ở các trường ĐH thuộc ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động**

**3.2.1. Giải pháp 1: Đồng bộ các văn bản chính sách chế độ về quản lý sinh viên của nhà nước, của Bộ GD-ĐT và của Đại học Quốc gia Hà Nội, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý sinh viên**

**3.2.2. Giải pháp 2: Tăng cường phối hợp giữa các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn trong việc tổ chức hoạt động học tập và đánh giá quá trình học tập gắn với trải nghiệm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường việc làm hiện nay**

**3.2.3. Giải pháp 3: Tạo động lực và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong nghiên cứu khoa học cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**3.2.4. Giải pháp 4: Tăng cường phối hợp với các tổ chức xã hội trong định hướng, tổ chức, hỗ trợ, đánh giá các hoạt động cộng đồng của sinh viên**

**3.2.5. Giải pháp 5: Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập**

### **3.3. Khảo nghiệm về tính cấp thiết, tính khả thi của các giải pháp và tổ chức thử nghiệm**

**3.3.1. Khảo nghiệm về tính cấp thiết, khả thi của các giải pháp**

3.3.1.1. Mục đích khảo nghiệm: Đánh giá mức độ cấp thiết và khả thi của hệ thống các giải pháp đã đề xuất.

3.3.1.2. Đối tượng và nội dung khảo nghiệm

Tác giả luận án đã trưng cầu ý kiến trực tiếp hoặc bằng phiếu hỏi đối với 66 cán bộ thuộc 06 trường đại học thuộc ĐHQGHN có trình độ và am hiểu thực tiễn về SV và quản lý SV, cụ thể là:

- Ban Giám hiệu: 06 người
- Trường/phó Khoa, Bộ môn: 30
- Trường phó phòng ĐT, P.CTHSSV, P.NCKH: 30

Câu hỏi khảo nghiệm: “*Xin Thầy/Cô cho biết ý kiến của mình về tính cấp thiết và tính khả thi của 05 giải pháp quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động do tác giả luận án đề xuất*”.

3.3.1.3. Kết quả khảo nghiệm

**Bảng 3.1: Tổng hợp kết quả khảo nghiệm về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp**

TT	Các giải pháp	Tính cấp thiết			Tính khả thi			Độ lệch thứ bậc $D_i^2 = (m_i - n_i)^2$
		Cấp thiết (%)	Không cấp thiết (%)	Thứ bậc ( $m_i$ )	Khả thi (%)	Không khả thi (%)	Thứ bậc ( $n_i$ )	
1	Đồng bộ các văn bản chính sách chế độ về quản lý sinh viên của nhà nước, của Bộ GD-ĐT và của Đại học Quốc gia Hà Nội, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý sinh viên	94	6	1	87	13	3	4
2	Tăng cường phối hợp giữa các Phòng chức	92	8			10	2	0

	năng, các Khoa, Bộ môn trong việc tổ chức hoạt động học tập và đánh giá quá trình học tập gắn với trải nghiệm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường việc làm hiện nay			2	90			
3	Tạo động lực và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong nghiên cứu khoa học cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	90	10	3	92	8	1	4
4	Tăng cường phối hợp với các tổ chức xã hội trong định hướng, tổ chức, hỗ trợ, đánh giá các hoạt động cộng đồng của sinh viên	85	15	5	85	15	4	0
5	Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập	89	11	4	82	18	5	1

Kết quả khảo nghiệm cho thấy 05 giải pháp đề xuất có tỷ lệ từ 85% đến 94% ý kiến cho rằng cấp thiết và có tính khả thi tỷ lệ từ 82% đến 92%.

Tóm lại, những giải pháp “***Quản lý sinh viên các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động***” mà tác giả luận án đề xuất được các chuyên gia, các nhà quản lý đánh giá cao về tính cấp thiết và khả thi. Nếu được triển khai đồng bộ, hiệu quả thì sẽ tạo sự chuyển biến tích cực trong SV của các trường đại học, đáp ứng được thực tiễn đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay.

### 3.3.2. Tổ chức thử nghiệm

Giải pháp số 5: “***Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập***”. Đây là thử nghiệm quan trọng để đánh giá được xem có cần nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên, để tạo môi trường và động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập, từ đó cũng có thể kết luận được giải pháp 5 là khả thi trong thực tiễn.

#### 3.3.2.1. Mục đích thử nghiệm

Dưới tác động của quản lý dựa trên kết quả phân tích số liệu thu thập được để khẳng định tính khả thi của giải pháp “***Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập***”. Thông qua việc thử nghiệm, đánh giá những khó khăn mà sinh viên thường gặp khi khởi nghiệp để đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên hiện nay, để từ đó hoàn thiện cách thức tổ chức thực hiện giải pháp trong thực tiễn để có thể áp dụng rộng rãi trong quản lý SV của các trường đại học hiện nay.

#### 3.3.2.2. Chuẩn bị thử nghiệm

##### 1) Xây dựng nội dung thử nghiệm:

Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền, tạo môi trường cho SV tham gia các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp: cung cấp các tài liệu liên quan đến khởi nghiệp, lồng ghép các hoạt động tuyên truyền cho sinh viên trong các hoạt động ngoại khóa, các giờ sinh hoạt lớp, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp; lập tổ tư vấn hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, nâng cao nhận thức về khởi nghiệp, từ đó định hướng sinh viên khám phá, trải nghiệm với dự án khởi nghiệp thật, trong môi trường thật. Cùng với đó, sinh viên cũng cần được trang bị kiến thức, kỹ năng, tư duy khởi nghiệp và quan trọng, có môi trường hệ sinh thái khởi nghiệp. hình thành, nâng cao ý thức khởi nghiệp cho học sinh, hun đúc những ý tưởng mới, sáng tạo của sinh viên.

Trao đổi các tài liệu mang tính thực tiễn để nhân rộng kinh nghiệm khởi nghiệp của SV. Đồng thời, tiếp tục làm cầu nối, phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các câu lạc bộ để phổ biến các thông tin về khởi nghiệp của sinh viên trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, nắm bắt và tận dụng được lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0...

\* Tổ chức đánh giá bằng phiếu hỏi với nội dung: Đánh giá những khó khăn của sinh viên khi khởi nghiệp.

\* Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về những khó khăn của sinh viên khi khởi nghiệp của nhóm thử nghiệm, tác giả sẽ đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ khởi nghiệp, tạo môi trường và động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập.

2) *Tổ chức nhóm và địa điểm thử nghiệm*: Tác giả phối hợp với Phòng CTHSSV, Trường Đại học Giáo dục lựa chọn sinh viên đang sinh hoạt tại Câu lạc bộ của nhà trường (năm học 2018-2019) tham gia nhóm thử nghiệm để đảm bảo tính tương đồng về trình độ, nhận thức, thái độ, hành vi và hạn chế những tác động đến quá trình thử nghiệm.

- Nhóm thử nghiệm: 50 SV thuộc Câu lạc bộ Techno Idea

3) *Thời gian và kế hoạch thử nghiệm*

Tháng 01/2019, tác giả làm việc trực tiếp với Phòng CTHSSV của nhà trường (có sự tham dự của lãnh đạo Phòng, lãnh đạo nhà trường phụ trách CTHSSV), đại diện Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Ban Chủ nhiệm các CLB SV hiện đang hoạt động hiệu quả của nhà trường là: CLB Khởi nghiệp (Techno Idea).

Nội dung làm việc nhằm báo cáo mục đích, ý nghĩa và nội dung của biện pháp “*Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập*” và thống nhất kế hoạch tổ chức thử nghiệm đối với SV của nhà trường bắt đầu từ đầu học kỳ 2 năm học 2018-2019. Sau khi nhận được ý kiến góp ý của đại diện phòng chức năng, tổ chức đoàn thể của nhà trường, tác giả luận án và nhà trường thống nhất kế hoạch thử nghiệm như sau:

- Từ tháng 1/2019, sau khi bắt đầu học kỳ 2, nhóm tác giả sẽ cho sinh viên sinh hoạt tại câu lạc bộ đăng ký, lựa chọn 50 SV đăng ký tham gia để tổ chức thành thử nghiệm.

- Từ tháng 02/2019 đến tháng 05/2019, tổ chức các nội dung quản lý, giáo dục, tuyên truyền, tổ chức các hoạt động khởi nghiệp cho SV tự hoạt động thông qua hoạt động của CLB và tổ chức đánh giá kết quả của SV sau khi kết thúc học kỳ.

- Tháng 6/2019: tổ chức đánh giá kết quả thử nghiệm.

4) *Thang đánh giá*

Thang đo này được thiết kế trên cơ sở nội dung cơ bản các yếu tố nêu trên. Tương ứng với mỗi yếu tố là 3 phương án lựa chọn từ “Tốt” đến “Trung bình” và “Kém”. Với mỗi yếu tố, khách thể chỉ được phép lựa chọn một trong ba phương án đó. Điểm cao trung bình cao nhất là 3 và thấp nhất là 1. Điểm trung bình càng cao mức độ thực hiện càng cao.

- *Các mức độ của thang đo*: Mức tốt:  $3 \geq \text{ĐTB} > (\text{ĐTB} + 2\text{SD})$ ;  $2 < \text{ĐTB} \leq 3$ ; Mức trung bình:  $(\text{ĐTB} - 1\text{SD}) \geq \text{ĐTB} > (\text{ĐTB} + 1\text{SD})$ ;  $1 < \text{ĐTB} \leq 2$ ; Mức kém:  $(\text{ĐTB} - 2\text{SD}) \geq \text{ĐTB} > 1$ ;  $0 < \text{ĐTB} \leq 1$ .

5) *Một số đặc điểm của khách thể nghiên cứu chính thức*

3.3.2.3. *Tiến hành thử nghiệm*

3.3.2.4. *Đánh giá kết quả thử nghiệm*

**Bảng 3.5. Đánh giá những khó khăn của sinh viên khi khởi nghiệp**

T T	Khó khăn của sinh viên khi khởi nghiệp	Mức độ đánh giá												Điểm TBC		Thứ bậc	
		SAU KHI THỬ NGHIỆM						TRƯỚC KHI TN						Sau TN	Tr ước TN	Sau TN	Tru ớc TN
		Kém		Trung bình		Tốt		Không đồng ý		Bình thường		Đồng ý					
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %				
1.	Thiếu ý tưởng kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo	3	6	8	16	39	78	24	48	13	26	26	2.72	1.78	2	8	
2.	Thiếu vốn/Thủ tục vay vốn phức tạp	5	10	9	18	36	72	19	38	13	26	36	2.62	1.98	3	6	
3.	Thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thực tế về khởi nghiệp	2	4	5	10	43	86	17	34	11	22	44	2.82	2.10	1	5	
4.	Không có các mối quan hệ	6	12	10	20	34	68	13	26	9	18	56	2.56	2.30	4	1	
5.	Thiếu sự định hướng về khởi nghiệp	8	16	10	20	32	64	16	32	9	18	50	2.48	2.18	5	3	
6.	Tâm lý muốn an toàn khi lựa chọn việc làm	11	18	14	24	25	58	16	32	11	22	46	2.28	2.14	8	4	
7.	Không nhận được sự hỗ trợ của gia đình và người thân.	9	18	11	22	30	60	13	26	12	18	56	2.42	2.24	6	2	
8.	Thủ tục pháp lý chưa khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp	12	15	9	25	29	60	22	44	11	22	34	2.34	1.90	7	7	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Từ kết quả khảo sát trên, nhóm tác giả đã đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên, tạo môi trường và động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập như sau:

**Thứ nhất là, nuôi dưỡng thái độ tích cực với hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên**

**Thứ hai là, Nâng cao năng lực và tự tin khởi nghiệp sáng tạo của sinh viên**

**Thứ ba là, Các trường đại học nên đóng vai trò đầu mối để liên kết với các thành tố khác của hệ sinh thái khởi nghiệp**

#### 3.3.2.5. Kết luận về kết quả thử nghiệm

- Giải pháp “Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập” mang tính khả thi cao và có thể áp dụng tốt trong thực tiễn tổ chức và hoạt động của CLB Khởi nghiệp (Techno Idea) của nhà trường.

- Một số vấn đề cần lưu ý để giải pháp “Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập” đạt được hiệu quả cao là: nội dung tuyên truyền, giáo dục cho SV cần phải được chuẩn bị kỹ, cô đọng và có tính tương tác để SV hứng thú và chủ động tiếp nhận kiến thức; cần đa dạng hóa các loại hình hoạt động, các loại hình tổ chức CLB để SV lựa chọn CLB phù hợp với sở thích, sở trường, năng khiếu, đam mê và bố trí thời gian tham gia. Tóm lại, có thể mở rộng thử nghiệm



đến các CLB khác để rút kinh nghiệm, hoàn thiện cách thức tổ chức thực hiện nhằm áp dụng rộng rãi trong việc quản lý, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên thông qua các CLB sinh viên tại các trường đại học.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về các hoạt động của sinh viên tại trường đại học và quản lý sinh viên đã trình bày tại Chương 1 và Chương 2, đồng thời dựa trên định hướng xây dựng giải pháp là những quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong Chương 3 luận án đã đề xuất 05 giải pháp quản lý SV trong các trường đại học tại ĐHQGHN theo tiếp cận hoạt động: 1) Đồng bộ các văn bản chính sách chế độ về quản lý sinh viên của nhà nước, của Bộ GD-ĐT và của Đại học Quốc gia Hà Nội, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý sinh viên; 2) Tăng cường phối hợp giữa các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn trong việc tổ chức hoạt động học tập và đánh giá quá trình học tập gắn với trải nghiệm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường việc làm hiện nay; 3) Tạo động lực và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong nghiên cứu khoa học cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; 4) Tăng cường phối hợp với các tổ chức xã hội trong định hướng, tổ chức, hỗ trợ, đánh giá các hoạt động cộng đồng của sinh viên; 5) Tạo môi trường, chính sách hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập.

Các giải pháp được đề xuất tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, chặt chẽ với nhau, giải pháp này là tiền đề, là cơ sở để triển khai thuận lợi những giải pháp khác và được phân cấp thực hiện cho các chủ thể quản lý ở bên trong nhà trường và các chủ thể ở bên trên và bên ngoài nhà trường.

Luận án đã tiến hành thử nghiệm nội dung “*Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập*” nằm trong giải pháp số 5 về chỉ đạo đổi mới nội dung, phương pháp quản lý các hoạt động SV.

Kết quả thử nghiệm thông qua chỉ báo *Đánh giá những khó khăn của sinh viên khi khởi nghiệp*, từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên, tạo môi trường và động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập. Nếu các nhà trường có thể triển khai thực hiện các đề xuất này vào thực tiễn thì sẽ khẳng định tính hiệu quả, khả thi của giải pháp trong thực tiễn. Việc thực hiện các giải pháp quản lý SV đã đề xuất không chỉ áp dụng trong các trường đại học trong ĐHQGHN mà còn có thể áp dụng trong các trường đại học trên toàn quốc.

### **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

Từ những kết quả nghiên cứu đạt được trong luận án, chúng tôi đưa ra một số kết luận chung như sau:

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận tại Chương 1 và phân tích thực trạng quản lý sinh viên các trường đại học theo tiếp cận hoạt động tại Chương 2, luận án đã đề xuất 5 giải pháp quản lý sinh viên các trường đại học theo tiếp cận hoạt động: 1) Đồng bộ các văn bản chính sách chế độ về quản lý sinh viên của nhà nước, của Bộ GD-ĐT và của Đại học Quốc gia Hà Nội, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý sinh viên; 2) Tăng cường phối hợp giữa các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn trong việc tổ chức hoạt động học tập và đánh giá quá trình học tập gắn với trải nghiệm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường việc làm hiện nay; 3) Tạo động lực và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong nghiên cứu khoa học cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; 4) Tăng cường phối hợp với các tổ chức xã hội trong định hướng, tổ chức, hỗ trợ, đánh giá các hoạt động

cộng đồng của sinh viên; 5) Tạo môi trường, chính sách hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập. . Luận án đã tiến hành khảo nghiệm tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất. Kết quả khảo nghiệm cho thấy cả 05 giải pháp quản lý đều được các chuyên gia đánh giá là cần thiết và khả thi. Luận án đã thử nghiệm giải pháp “*Tạo môi trường, cơ chế hỗ trợ và tạo động lực cho sinh viên trong khởi nghiệp để thích ứng với bối cảnh hội nhập*”. Kết quả thử nghiệm khẳng định hiệu quả của giải pháp này đã nâng cao được hiệu quả quản lý sinh viên các trường đại học theo tiếp cận hoạt động. Có thể áp dụng các giải pháp này vào thực tiễn hoạt động quản lý sinh viên các trường đại học theo tiếp cận hoạt động ở nước ta hiện nay.

## **2. Khuyến nghị**

**2.1. Đối với Đại học Quốc gia Hà Nội**

**2.2. Đối với các trường đại học thuộc ĐHQGHN**

**2.3. Đối với Đoàn Thanh niên và các tổ chức xã hội khác**

**2.4. Đối với cán bộ quản lý, giảng viên của các khoa và phòng ban chức năng của các trường đại học**

**2.5. Đối với sinh viên**

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- **Công trình khoa học đã công bố: 05**

1. **Hà Thị Thanh Thủy (2015)**, “*Thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm Trường Đại học Giáo dục*”, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, Số đặc biệt, tháng 4/2015, trg. 131-165.
2. **Hà Thị Thanh Thủy (2017)**, “*Quản lý công tác sinh viên tại Trường Đại học Giáo dục trong giai đoạn hiện nay*”, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, tháng 01/2017 số 137, trg. 85-87.
3. **Hà Thị Thanh Thủy (2017)**, “*Vai trò của cố vấn học tập trong tham vấn khởi nghiệp sáng tạo cho sinh viên*”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “Phát triển năng lực sáng tạo và cơ hội cho các ý tưởng kinh doanh khởi nghiệp” (Creativity Development and Opportunities for Business and Startup Ideas), Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN và Quỹ Nafosted, tháng 7/2017, pag. 426-435.
4. **Hà Thị Thanh Thủy (2018)**, “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên trong học chế tín chỉ*”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “*Giáo dục cho mọi người*”, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN, tháng 9/2018, trg. 263-275.
5. **Hà Thị Thanh Thủy (2019)**, “*Thực trạng hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên – Nghiên cứu trường hợp điển hình tại Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ nhất về đổi mới đào tạo giáo viên (Proceedings of 1th International Conference on Innovation of Teacher Education) “20 năm phát triển mô hình đào tạo giáo viên liên thông” (Twenty Years of Development – A model for Intern- Institutional Teacher Training), Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN, tháng 11/2019, trg. 263-275.

- **Đề tài: chủ trì 02 đề tài cấp Trường**

1. “*Giải pháp quản lý sinh viên theo mô hình a + b tại Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội*”; Mã số đề tài: QS.16.09; Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 8/2016 đến tháng 8/2017; đã nghiệm thu tháng 08/2017, đạt loại Tốt.
2. “*Thực trạng công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên: Nghiên cứu trường hợp điển hình của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội*”. Mã số: QS.18.08; Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 12/2018 đến tháng 12/2019; đã nghiệm thu tháng 12/2019, đạt loại Tốt.